

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH

## QUÍ 4 NĂM 2022

Long An Food Processing Export Joint Stock Company  
81B, National Road 62, Ward 2, Tan An City, Long An Province, Vietnam  
Tel: +84 (0)72 382 3900 Fax: +84 (0)72 382 6735 / 382 9637 Email: lafooco@lafooco.vn

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ  
QUÝ IV NĂM 2022**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

ĐVT: đồng

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>A - Tài sản ngắn hạn</b>	<b>100</b>		<b>305,323,649,690</b>	<b>189,403,029,927</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>12,845,494,252</b>	<b>24,505,524,366</b>
1. Tiền	111		12,845,494,252	5,005,524,366
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	19,500,000,000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.2.a</b>	<b>13,000,192,168</b>	<b>13,000,192,168</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		1,050,192,168	1,050,192,168
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122		(1,050,000,000)	(1,050,000,000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		13,000,000,000	13,000,000,000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>45,597,330,706</b>	<b>28,193,170,080</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.a	43,342,432,375	25,088,300,673
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6,943,986,979	7,381,067,905
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4.a	487,880,137	968,832,880
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(5,176,968,785)	(5,708,031,815)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.5	-	463,000,437
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.7</b>	<b>231,377,459,423</b>	<b>120,322,678,775</b>
1. Hàng tồn kho	141		231,377,459,423	120,322,678,775
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2,503,173,141</b>	<b>3,381,464,538</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12	460,422,410	282,847,419
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2,042,750,731	3,098,617,119
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	153		-	-



Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>B - Tài sản dài hạn</b>	<b>200</b>		<b>98,233,121,579</b>	<b>90,348,874,158</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>81,315,882,018</b>	<b>73,075,304,840</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	81,315,882,018	73,066,879,955
- Nguyên giá	222		140,640,744,145	121,093,813,864
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(59,324,862,127)	(48,026,933,909)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	-	<b>8,424,885</b>
- Nguyên giá	228		310,629,500	310,629,500
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(310,629,500)	(302,204,615)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	V.11	<b>8,186,530</b>	<b>24,677,625</b>
- Nguyên giá	231		668,145,436	668,145,436
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(659,958,906)	(643,467,811)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>1,114,766,000</b>	<b>3,781,904,286</b>
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	1,114,766,000	3,781,904,286
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>60,000,000</b>	<b>60,000,000</b>
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		60,000,000	60,000,000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>15,734,287,031</b>	<b>13,406,987,407</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	15,230,705,532	12,835,389,404
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		503,581,499	571,598,003
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
<b>Tổng cộng tài sản (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>403,556,771,269</b>	<b>279,751,904,085</b>
<b>C - Nợ phải trả</b>	<b>300</b>		<b>216,503,052,263</b>	<b>83,292,387,999</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>213,762,401,445</b>	<b>80,523,766,918</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		2,881,607,870	9,039,344,817
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		426,424,966	427,639,324
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	2,648,548,893	1,235,839,749
4. Phải trả người lao động	314		5,150,685,310	10,609,476,404
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	1,008,285,231	587,804,353
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16.a	30,969,700,735	1,138,517,691
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	169,424,443,162	57,483,880,302
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1,252,705,278	1,264,278

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>2,740,650,818</b>	<b>2,768,621,081</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.16.b	2,740,650,818	2,768,621,081
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
<b>D - Vốn chủ sở hữu</b>	<b>400</b>		<b>187,053,719,006</b>	<b>196,459,516,086</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.20</b>	<b>187,053,719,006</b>	<b>196,459,516,086</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		147,280,190,000	147,280,190,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		147,280,190,000	147,280,190,000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		39,773,529,006	49,179,326,086
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		14,031,288,086	9,548,168,911
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		25,742,240,920	39,631,157,175
<b>Tổng cộng nguồn vốn (430=300+400)</b>			<b>403,556,771,269</b>	<b>279,751,904,085</b>

Ghi chú: Báo cáo tài chính chưa được kiểm toán

Người lập



Trương Thị Phượng Linh

Kế Toán Trưởng



Dư Trường Linh

Tân An, ngày 16 tháng 01 năm 2023

Tổng Giám Đốc



Phan Ngọc Sơn



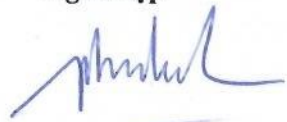
**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ  
QUÝ IV NĂM 2022**

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	MS	TM	Quý IV		Luỹ kế đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>VI.1</b>	<b>228,152,527,260</b>	<b>175,037,939,193</b>	<b>509,848,437,014</b>	<b>415,382,034,689</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	-	31,940,432	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.3	<b>228,152,527,260</b>	<b>175,037,939,193</b>	<b>509,816,496,582</b>	<b>415,382,034,689</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	<b>196,981,103,617</b>	<b>143,449,409,146</b>	<b>428,529,707,225</b>	<b>334,344,282,596</b>
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>31,171,423,643</b>	<b>31,588,530,047</b>	<b>81,286,789,357</b>	<b>81,037,752,093</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	724,963,515	2,303,581,598	3,834,722,795	5,121,676,769
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	7,320,937,718	1,791,475,103	21,075,028,860	5,420,953,584
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3,575,542,880	837,380,652	9,808,418,470	3,733,964,826
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7	3,648,556,588	4,583,566,688	13,101,683,676	15,157,180,396
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	5,958,475,895	9,197,152,755	17,070,028,188	20,464,367,090
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b> [30=20+(21-22)-(24+25)]	<b>30</b>		<b>14,968,416,957</b>	<b>18,319,917,099</b>	<b>33,874,771,428</b>	<b>45,116,927,792</b>
11. Thu nhập khác	31		192,211,513	(8,344,356)	357,549,001	130,656,037
12. Chi phí khác	32		593,057,377	1,341,165,367	1,654,935,161	2,009,184,908
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		<b>(400,845,864)</b>	<b>(1,349,509,723)</b>	<b>(1,297,386,160)</b>	<b>(1,878,528,871)</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>14,567,571,093</b>	<b>16,970,407,376</b>	<b>32,577,385,268</b>	<b>43,238,398,921</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	2,991,053,987	3,550,024,525	6,767,127,844	4,178,839,749
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		41,071,707	(571,598,003)	68,016,504	(571,598,003)
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b> (60=50-51-52)	<b>60</b>		<b>11,535,445,399</b>	<b>13,991,980,854</b>	<b>25,742,240,920</b>	<b>39,631,157,175</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		783	950	1,748	2,439
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Ghi chú: Báo cáo tài chính chưa được kiểm toán

Người lập



Trương Thị Phượng Linh

Kế Toán Trưởng



Dư Trường Linh

Tân An, ngày 16 tháng 01 năm 2023

Tổng Giám Đốc



Phan Ngọc Sơn



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
**QUÝ IV NĂM 2022**

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	01		32,577,385,268	43,238,398,921
Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao và hao mòn	02		11,322,844,198	9,816,862,292
- (Hoàn nhập dự phòng) dự phòng	03		(27,970,263)	(113,986,910)
- Lỗ(lãi) CLTG hối đoái do đánh giá lại tiền ngoại tệ	04		6,400,188,101	853,170,842
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(911,407,058)	(263,978,869)
- Chi phí lãi vay	06		9,808,418,470	3,733,964,826
- Các khoản điều chỉnh khác	07		0	(1,735,000,000)
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>59,169,458,716</b>	<b>55,529,431,102</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(16,649,965,608)	(2,257,183,611)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(111,054,780,648)	(46,954,431,910)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(15,681,206,983)	3,636,491,972
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2,572,891,119)	(1,176,250,802)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(9,182,904,965)	(3,700,524,785)
- Thuế TNDN đã nộp	15		(5,354,418,700)	(2,943,000,000)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(728,559,000)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(102,055,268,307)</b>	<b>2,134,531,966</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>				
- Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(16,305,489,485)	(18,481,088,411)
- Tiền thu do thanh lý TSCĐ	22		0	16,810,001
- Tiền chi đầu tư góp vốn bảo đơn vị khác	25		0	(60,000,000)
- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác/bán công ty con	26		0	(20,000)
- Tiền thu lãi và lợi nhuận được chia	27		911,407,058	1,076,559,304
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(15,394,082,427)</b>	<b>(17,447,739,106)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
- Tiền thu từ đi vay	33		560,879,071,606	336,299,169,717
- Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(455,054,507,278)	(308,380,814,283)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>105,824,564,328</b>	<b>27,918,355,434</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>		<b>(11,624,786,406)</b>	<b>12,605,148,294</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>		<b>24,505,524,366</b>	<b>11,904,455,933</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(35,243,708)	(4,079,861)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>		<b>12,845,494,252</b>	<b>24,505,524,366</b>

Ghi chú: Báo cáo tài chính chưa được kiểm toán

Người lập



Trương Thị Phụng Linh

Kế Toán Trưởng



Dư Trường Linh



Tân An, ngày 16 tháng 01 năm 2023

Tổng Giám Đốc



Phan Ngọc Sơn



# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

## Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất, dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản. Chi tiết: Sản xuất, chế biến, kinh doanh, xuất nhập khẩu và dịch vụ trong ngành hàng nông sản, thủy sản.

- Đầu tư gia công, sản xuất, chế biến, kinh doanh, xuất nhập khẩu và dịch vụ đại lý, môi giới trong ngành hàng: nông sản, thủy sản, lương thực, thực phẩm, phân bón, hàng thủ công mỹ nghệ, gỗ, máy móc thiết bị, nguyên phụ liệu phục vụ sản xuất, xe ô tô và xe có động cơ khác.

Dịch vụ cho thuê kho bãi, cầu cảng, cao ốc văn phòng, Đầu tư tài chính, đại lý chứng khoán.

### II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỷ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 31/12/2022

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ)

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công Ty đã áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22/12/2014 thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài Chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công Ty đã áp dụng Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng:

Công ty đã áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư:

Các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận theo giá gốc. Tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

Kế toán sẽ lập dự phòng giảm giá vào cuối niên độ kế toán nếu giá thị trường hoặc giá trị thu hồi của khoản đầu tư thấp hơn giá gốc.



**3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:**

Các khoản phải thu được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ. Căn cứ vào kì hạn còn lại của các khoản nợ phải thu tại cuối niên độ kế toán để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

**4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

**5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa vật kiến trúc	05-25 năm
Máy móc, thiết bị	03-10 năm
Phương tiện vận tải	04-15 năm
Thiết bị văn phòng	03-10 năm
Quyền sử dụng đất	07-13 năm
Tài sản cố định khác	08 năm

**6. Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư (BĐSDT):**

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá. Nguyên giá của BĐSĐT là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà Công Ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được BĐSĐT tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành BĐSĐT đó.

Căn cứ vào các bất động sản chủ sở hữu sử dụng cùng loại để ước tính thời gian trích khấu hao và xác định phương pháp khấu hao cho BĐSĐT.

**7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:**

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng. Và được phân bổ không quá 3 năm.

**8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu các năm trước.



**9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:**

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;

Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

- Chi phí cho vay hoặc đi vay vốn;

- Chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn;

- Chi phí giao dịch bán chứng khoán;

- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác;

- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2022	31/12/2021
	VNĐ	VNĐ
- Tiền mặt	274,015,613	286,773,945
- Tiền gửi ngân hàng	12,571,478,639	4,718,750,421
- Các khoản tương đương tiền (*)	19,500,000,000	19,500,000,000
<b>Cộng</b>	<b>12,845,494,252</b>	<b>24,505,524,366</b>



**2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	31/12/2022	31/12/2021
	VNĐ	VNĐ
- Chứng khoán kinh doanh	1,050,192,168	1,050,192,168
Cổ phiếu Nitagrex	1,050,000,000	1,050,000,000
Cổ phiếu Cty Điện Cơ		
Cổ phiếu khác	192,168	192,168
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(1,050,000,000)	(1,050,000,000)
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)	13,000,000,000	13,000,000,000
<b>Cộng</b>	<b>13,000,192,168</b>	<b>13,000,192,168</b>

(\*) Chứng chỉ tiền gửi 6 tháng tại ngân hàng

**3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN**

	31/12/2022	31/12/2021
	VNĐ	VNĐ
- Phải thu từ bên khác	42,678,221,434	24,662,862,938
- Phải thu từ bên có liên quan	664,210,941	425,437,735
<b>Cộng</b>	<b>43,342,432,375</b>	<b>25,088,300,673</b>

**4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2022	31/12/2021
	VNĐ	VNĐ
- Trả trước cho người bán	6,913,986,979	7,381,067,905
- Trả trước cho bên liên quan	30,000,000	-
<b>Cộng</b>	<b>6,943,986,979</b>	<b>7,381,067,905</b>

**5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2022	31/12/2021
	VNĐ	VNĐ
- Phải thu về lãi tiền gửi có kỳ hạn	164,726,027	195,179,452
- Thuế GTGT được hoàn	-	-
- Tạm ứng cho nhân viên	130,154,110	425,509,278
- Ký cược, ký quỹ bên khác	163,000,000	163,000,000
- Ký cược, ký quỹ bên liên quan	30,000,000	30,000,000
- Phải thu khác	-	155,144,150
<b>Cộng</b>	<b>487,880,137</b>	<b>968,832,880</b>

**6. TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ**

	31/12/2022	31/12/2021
	VNĐ	VNĐ
- Tiền	-	134,880,264
- Hàng tồn kho	-	328,120,173
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>463,000,437</b>



**7. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI**

- Dự phòng khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng khó đòi
- Dự phòng khoản trả trước ngắn hạn cho người bán khó đòi
- Dự phòng phải thu các khoản khác

**Cộng**

<b>31/12/2022</b>	<b>31/12/2021</b>
VNĐ	VNĐ
454,933,462	491,984,717
4,722,035,323	4,744,546,661
-	471,500,437
<b>5,176,968,785</b>	<b>5,708,031,815</b>

**8. HÀNG TỒN KHO**

- Hàng mua đang trên đường
- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ dụng cụ
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang
- Thành phẩm
- Hàng hoá
- Hàng gửi bán
- Dự phòng giảm giá tồn kho

**Cộng**

<b>31/12/2022</b>	<b>31/12/2021</b>
VNĐ	VNĐ
-	5,090,075,165
98,847,918,237	53,901,802,729
4,686,803,424	5,102,485,967
5,204,278,910	8,393,390,237
115,944,264,541	45,822,601,451
6,415,447,468	1,712,214,892
278,746,843	300,108,334
-	-
<b>231,377,459,423</b>	<b>120,322,678,775</b>

**9. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN**

- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang
  - Máy móc thiết bị chờ lắp đặt
  - Phần mềm ERP
  - Chi phí sửa chữa, nâng cấp TSCĐ

**Cộng**

<b>31/12/2022</b>	<b>31/12/2021</b>
VNĐ	VNĐ
65,000,000	2,834,369,055
1,049,766,000	899,766,000
-	47,769,231
<b>1,114,766,000</b>	<b>3,781,904,286</b>



**10. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Chi tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
1 Số dư đầu kỳ	52,300,826,813	57,061,243,340	11,242,998,445	488,745,266	-	121,093,813,864
2 Số tăng trong kỳ	42,793,980	19,320,536,301	69,000,000	114,600,000	-	19,546,930,281
- Mua sắm mới	42,793,980	19,320,536,301	69,000,000	114,600,000	-	19,546,930,281
- Xây dựng mới						-
- Tăng khác						-
3 Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý nhượng bán						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
4 Số dư cuối kỳ	52,343,620,793	76,381,779,641	11,311,998,445	603,345,266	-	140,640,744,145
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
1 Số dư đầu kỳ	19,802,165,974	21,956,563,698	5,811,405,873	456,798,364	-	48,026,933,909
2 Số tăng trong kỳ	2,386,742,262	8,055,081,906	838,220,074	17,883,976	-	11,297,928,218
-Khấu hao trong kỳ	2,386,742,262	8,055,081,906	838,220,074	17,883,976	-	11,297,928,218
-Tăng khác						-
3 Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
-Thanh lý nhượng bán						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
4 Số dư cuối kỳ	22,188,908,236	30,011,645,604	6,649,625,947	474,682,340	-	59,324,862,127
<b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>						
1 Tại ngày đầu kỳ	32,498,660,839	35,104,679,642	5,431,592,572	31,946,902	-	73,066,879,955
2 Tại ngày cuối kỳ	30,154,712,557	46,370,134,037	4,662,372,498	128,662,926	-	81,315,882,018



## 11. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền chế sáng	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>I. NGUYÊN GIÁ TSCĐ VÔ HÌNH</b>				
1 Số dư đầu kỳ	-	-	310,629,500	310,629,500
2 Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
3 Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
4 Số dư cuối kỳ	-	-	310,629,500	310,629,500
<b>II Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
1 Số dư đầu kỳ	-	-	302,204,615	302,204,615
2 Số tăng trong kỳ	-	-	8,424,885	8,424,885
- Khấu hao trong kỳ	-	-	8,424,885	8,424,885
3 Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
4 Số dư cuối kỳ	-	-	310,629,500	310,629,500
<b>III Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>				
1 Tại ngày đầu kỳ	-	-	8,424,885	8,424,885
2 Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-

## 12. TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Chỉ tiêu	Quyền SD đất	Nhà cửa vật KT	Khác	Tổng cộng
<b>I. NGUYÊN GIÁ BĐSĐT</b>				
1 Số dư đầu kỳ	-	314,704,875	353,440,561	668,145,436
2 Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
3 Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
4 Số dư cuối kỳ	-	314,704,875	353,440,561	668,145,436
<b>II Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
1 Số dư đầu kỳ	-	290,027,250	353,440,561	643,467,811
2 Số tăng trong kỳ	-	16,491,095	-	16,491,095
- Khấu hao trong kỳ	-	16,491,095	-	16,491,095
3 Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
4 Số dư cuối kỳ	-	306,518,345	353,440,561	659,958,906
<b>III Giá trị còn lại của BĐS đầu tư</b>				
1 Tại ngày đầu kỳ	-	24,677,625	-	24,677,625
2 Tại ngày cuối kỳ	-	8,186,530	-	8,186,530

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN	31/12/2022	31/12/2021
	VNĐ	VNĐ
- Phải trả cho các bên khác	2,870,607,870	8,581,579,597
- Phải trả cho các bên liên quan	11,000,000	457,765,220
<b>Cộng</b>	<b>2,881,607,870</b>	<b>9,039,344,817</b>
14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC	31/12/2022	31/12/2021
	VNĐ	VNĐ
- Chi phí trả trước ngắn hạn	460,422,410	282,847,419
+ <i>Phí thẩm định, hiệu chuẩn</i>	155,132,276	161,674,050
+ <i>Phí bảo hiểm</i>	135,410,683	87,305,972
+ <i>Khác</i>	169,879,451	33,867,397
- Chi phí trả trước dài hạn	15,230,705,532	12,835,389,404
+ <i>Phí thuê đất</i>	8,422,750,727	8,667,609,983
+ <i>Sửa chữa, cải tạo</i>	2,532,489,275	3,177,855,571
+ <i>Công cụ dụng cụ</i>	4,275,465,530	989,923,850
<b>Cộng</b>	<b>15,691,127,942</b>	<b>13,118,236,823</b>
15. VAY NGẮN HẠN	31/12/2022	31/12/2021
	VNĐ	VNĐ
- Vietinbank HCM	26,542,190,122	34,300,297,885
- UOB CN HCM	-	8,784,334,886
- CTBC CN HCM	22,415,535,737	14,399,247,531
- Hong Leong Bank VN	27,540,732,508	-
- Vietcombank CN Sở GD HN	67,925,984,795	-
- Công ty liên quan	25,000,000,000	-
<b>Cộng</b>	<b>169,424,443,162</b>	<b>57,483,880,302</b>
16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC	31/12/2022	31/12/2021
	VNĐ	VNĐ
- Tiền thuê đất, thuế đất	-	-
- Tiền thuế TNDN phải nộp	2,648,548,893	1,235,839,749
<b>Cộng</b>	<b>2,648,548,893</b>	<b>1,235,839,749</b>



**17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	<u>31/12/2022</u> VNĐ	<u>31/12/2021</u> VNĐ
- Lãi vay ngân hàng	321,647,777	55,261,198
- Chi phí gia công	22,274,276	-
- Chi phí hoa hồng môi giới	264,363,178	463,543,155
- Chi phí khác	400,000,000	69,000,000
<b>Cộng</b>	<b><u>1,008,285,231</u></b>	<b><u>587,804,353</u></b>

**18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC**

	<u>31/12/2022</u> VNĐ	<u>31/12/2021</u> VNĐ
<b>a. Phải trả ngắn hạn khác</b>		
- Trả hộ cho khách hàng	681,816,899	187,211,257
- Kinh phí công đoàn	88,414,373	86,351,044
- Phải trả cổ tức cho Cổ Đông	29,464,039,000	-
- Phải trả Cty liên quan	224,443,837	-
- Các khoản phải trả phải nộp khác	510,986,626	864,955,390
<b>Cộng</b>	<b><u>30,969,700,735</u></b>	<b><u>1,138,517,691</u></b>
<b>b. Phải trả dài hạn khác</b>		
- Dự phòng phải trả dài hạn (*)	2,740,650,818	2,768,621,081
	<b><u>2,740,650,818</u></b>	<b><u>2,768,621,081</u></b>

(\*) Đây là khoản dự phòng trợ cấp thôi việc cho CBCNV Công Ty

## 19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### A. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	147,280,190,000	-	11,283,168,911	-	158,563,358,911
- Chi lương vượt KH lợi nhuận 2020 (*)			(1,735,000,000)		(1,735,000,000)
- Lợi nhuận trong năm trước			39,631,157,175		39,631,157,175
Số dư cuối năm trước, Số dư đầu năm nay	147,280,190,000	-	49,179,326,086	-	196,459,516,086
- Lãi (lỗ) quý I năm 2022			4,416,017,717		4,416,017,717
- Lãi (lỗ) quý II năm 2022			3,759,055,358		3,759,055,358
- Lãi (lỗ) quý III năm 2022			6,031,722,446		6,031,722,446
- Lãi (lỗ) quý IV năm 2022			11,535,445,399		11,535,445,399
- Phân phối lợi nhuận 2021			(35,148,038,000)		(35,148,038,000)
Số dư cuối kỳ	147,280,190,000	-	39,773,529,006	-	187,053,719,006

(\*): Phân phối lợi nhuận năm 2021 theo Nghị quyết Đại Hội Đồng Cổ Đông số 01/NQ.ĐHĐCĐ.LAF ngày 20/04/2022

### B. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tại ngày 31/12/2022		Tại ngày 31/12/2021	
	VND	%	VND	%
- Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn PAN	118,588,410,000	80.52	118,588,410,000	80.52
- Vốn góp của các đối tượng khác	28,691,780,000	19.48	28,691,780,000	19.48
<b>Cộng</b>	<b>147,280,190,000</b>	<b>100</b>	<b>147,280,190,000</b>	<b>100</b>

### C. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/12/2022	31/12/2021
	VND	VND
- Vốn góp của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	147,280,190,000	147,280,190,000
+ Vốn góp cuối năm	147,280,190,000	147,280,190,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		



D. Cổ phiếu	31/12/2022	31/12/2021
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14,728,019	14,728,019
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14,728,019	14,728,019
+Cổ phiếu phổ thông	14,728,019	14,728,019
+Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
Cổ phiếu phổ thông		
Cổ phiếu ưu đãi		
-Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14,728,019	14,728,019
Cổ phiếu phổ thông	14,728,019	14,728,019
Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		
E. Các quỹ của công ty	31/12/2022	31/12/2021
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Quý IV năm 2022	Quý III năm 2022
	VND	VND
- Doanh thu bán hàng	228,152,527,260	103,854,649,945
- Doanh thu dịch vụ	-	-
<b>Cộng</b>	<b>228,152,527,260</b>	<b>103,854,649,945</b>

**2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	Quý IV năm 2022	Quý III năm 2022
	VND	VND
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**3. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Quý IV năm 2022	Quý III năm 2022
	VND	VND
- Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hoá	228,152,527,260	103,854,649,945
- Doanh thu thuần dịch vụ	-	-
<b>Cộng</b>	<b>228,152,527,260</b>	<b>103,854,649,945</b>

**4. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Quý IV năm 2022 VNĐ	Quý III năm 2022 VNĐ
- Giá vốn của hàng hoá, thành phẩm đã bán	196,981,103,617	87,609,094,676
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
<b>Cộng</b>	<b>196,981,103,617</b>	<b>87,609,094,676</b>

**5. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Quý IV năm 2022 VNĐ	Quý III năm 2022 VNĐ
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	173,322,859	101,238,121
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	551,640,656	1,070,332,556
<b>Cộng</b>	<b>724,963,515</b>	<b>1,171,570,677</b>

**6. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Quý IV năm 2022 VNĐ	Quý III năm 2022 VNĐ
- Lãi tiền vay	3,575,542,880	2,384,940,094
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3,655,077,651	220,967,108
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	90,317,187	-
<b>Cộng</b>	<b>7,320,937,718</b>	<b>2,605,907,202</b>

**7. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Quý IV năm 2022 VNĐ	Quý III năm 2022 VNĐ
- Chi phí cho nhân viên	912,158,081	732,793,608
- Chi phí vật liệu, bao bì, công cụ	30,700,121	28,830,633
- Chi phí khấu hao	32,321,483	40,454,113
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,263,302,613	1,960,251,140
- Chi phí khác	410,074,290	698,025,398
<b>Cộng</b>	<b>3,648,556,588</b>	<b>3,460,354,892</b>

**8. CHI PHÍ QUẢN LÝ**

	Quý IV năm 2022 VNĐ	Quý III năm 2022 VNĐ
- Chi phí cho nhân viên	3,860,855,745	1,733,660,846
- Chi phí dụng cụ đồ dùng	211,624,428	201,356,095
- Chi phí khấu hao	111,539,036	112,839,258
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	441,823,958	459,215,689
- Chi phí bằng tiền khác	1,332,632,728	863,443,744
<b>Cộng</b>	<b>5,958,475,895</b>	<b>3,370,515,632</b>

**9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Quý IV năm 2022 VNĐ	Quý III năm 2022 VNĐ
- Chi phí thuế TNDN	2,991,053,987	1,584,211,232
<b>Cộng</b>	<b>2,991,053,987</b>	<b>1,584,211,232</b>



**10. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ**

	Quý IV năm 2022 VNĐ	Quý III năm 2022 VNĐ
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	88,849,943,672	105,114,302,710
- Chi phí nhân công	10,589,048,783	8,035,185,562
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	3,173,223,886	2,780,687,705
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,289,242,002	5,570,740,823
- Chi phí khác bằng tiền	1,854,908,958	7,678,528,522
<b>Cộng</b>	<b>108,756,367,301</b>	<b>129,179,445,322</b>

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. Thông tin so sánh**

Báo cáo tài chính kỳ này được lập và trình bày theo các quy định tại thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22/12/2014 về chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho năm tài chính 2015 trở đi.

**2. Thông tin các bên liên quan**

**2.1 Các bên liên quan**

- Thành viên HĐQT, Ban TGD, CB Quản lý
- CTY Cổ Phần Tập Đoàn PAN
- CTY Cổ Phần Thực Phẩm PAN
- CTY Cổ Phần Chế Biến Thực Phẩm PAN
- CTY Cổ Phần PP Hàng TD PAN
- CTY CP Bibica
- CTY TNHH Quản Lý Quỹ SSI
- CTY TNHH MTV Bibica Miền Tây
- CTY TNHH Tư Vấn NDH
- CTY Cổ Phần Chứng Khoán Sài Gòn
- CTY Cổ Phần Thực Phẩm Sao Ta
- CTY Cổ Phần XNK Thủy Sản Bến Tre
- CTY Cổ Phần Thủy Sản 584 Nha Trang
- CTY TNHH Thương Mại Coco Food
- CTY CP TĐ Giống Cây Trồng Miền Nam

**Mối liên quan**

- Thành viên quản lý chủ chốt
- Công ty mẹ
- Công ty cùng Tập đoàn
- Công ty cùng Tập đoàn
- Công ty cùng Tập đoàn
- Công ty cùng Tập đoàn
- Công ty cùng Tập đoàn
- Công ty cùng Tập đoàn
- Công ty cùng Tập đoàn
- Công ty cùng Tập đoàn
- Công ty cùng Tập đoàn
- Công ty cùng Tập đoàn
- Công ty cùng Tập đoàn
- Công ty cùng Tập đoàn
- Công ty cùng Tập đoàn

**2.2 Giao dịch với các bên liên quan**

**a. Giá trị giao dịch với các bên liên quan phát sinh**

	Quý IV năm 2022 VNĐ	Quý III năm 2022 VNĐ
- Thành viên HĐQT, Ban TGD, CB Quản lý		
+ Thù lao HĐQT và BKS	213,000,000	129,000,000
+ Lương Ban Tổng Giám Đốc	540,469,352	546,046,276
<b>Cộng</b>	<b>753,469,352</b>	<b>675,046,276</b>

- Công ty có liên quan		Quý IV năm 2022 VNĐ	Quý III năm 2022 VNĐ
- CTY Cổ Phần CK Sài Gòn	- Tiền gửi	-	35,400,000,000
	- Lãi tiền gửi	-	22,058,334
	- Bán hàng hóa	20,473,980	4,105,177
	- Mua hàng hóa	-	-
- CTY Cổ Phần Bibica - Nhà Máy BH	- Bán hàng hóa DV	16,695,000	129,000,000
	- Mua hàng hóa	-	425,000
- CTY TNHH MTV Bibica Miền Tây	- Bán hàng hóa DV	472,855,320	257,860,120
- CTY TNHH MTV Bibica Hà Nội	- Bán hàng hóa DV	126,735,840	40,960,080
- CTY CP PP Hàng TD Pan	- Bán hàng hóa DV	225,396,645	177,345,000
- CTY CP Tập Đoàn Pan	- Vay tiền	-	50,000,000,000
	- Lãi tiền vay	784,726,792	5,917,808
- CTY Cổ Phần Thực Phẩm PAN	- Mua hàng hóa DV	31,851,852	30,000,000
	- Bán hàng hóa DV	1,832,222	-
- CTY CP XNK Thủy Sản Bến Tre	- Bán hàng hóa DV	-	-
- Cty TNHH Thương Mại Coco Food	- Bán hàng hóa DV	392,274,642	64,871,393
- CTY CP Tập Đoàn Giống CT Miền Nar	- Bán hàng hóa DV	7,461,112	-
- CTY CP Cà Phê Golden Beans	- Mua hàng hóa DV	-	718,948,314
	- Bán hàng hóa DV	-	11,050,000
	- Vay tiền	-	10,000,000,000
	- Lãi tiền vay	121,561,643	-
		<b>2,201,865,048</b>	<b>96,862,541,226</b>

**b. Số dư công nợ phải thu phải trả các bên liên quan**

	31/12/2022 VNĐ
<b>Số dư phải trả Thành viên nội bộ</b>	<b>393,466,280</b>
- Thành viên HĐQT và Ban kiểm soát	213,000,000
- Lương Ban Tổng Giám Đốc	180,466,280
<b>Số dư phải thu Công ty liên quan</b>	<b>724,210,941</b>
- Cty TNHH Quản Lý Quỹ SSI	17,868,698
- Cty CP Chứng Khoán SSI	34,243,200
- CTY Cổ Phần Bibica - Nhà Máy BH	18,030,600
- CTY TNHH MTV Bibica Miền Tây	111,268,080
- CTY CP PP Hàng TD Pan	83,260,683
- CTY Cổ Phần Thực Phẩm PAN	31,978,800
- Cty TNHH Thương Mại Coco Food	419,502,879
- CTY CP Tập Đoàn Giống CT Miền Nam	8,058,001
<b>Số dư phải trả Công ty liên quan</b>	<b>25,235,443,837</b>
- CTY CP Cà Phê Golden Beans	-
- CTY Cổ Phần Thực Phẩm PAN	13,000,000
- CTY Cổ Phần Tập Đoàn PAN	25,222,443,837



### 3. Những thông tin khác

Số liệu đầu năm được lấy theo Báo cáo kiểm toán báo cáo tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, được kiểm toán bởi Công Ty TNHH Ernst & Young Việt Nam

Số liệu đã được phân loại lại để so sánh với số liệu của năm hiện hành.

### 4. Giải trình kết quả kinh doanh quý IV năm 2022

#### \* So với quý IV năm 2021

So với kết quả quý 4 năm 2021, quý 4 năm nay, doanh số tăng, tuy nhiên chi phí sản xuất tăng và chi phí tài chính cao so với cùng kỳ năm trước nên hiệu quả kinh doanh năm nay giảm so với năm 2021.

#### \* So với quý III năm 2022

So với quý trước, quý này doanh thu tiêu thụ tăng nên lợi nhuận cũng tăng.

Tân An, ngày 16 tháng 01 năm 2023

Người lập

**Trương Thị Phượng Linh**

Kế Toán Trưởng

**Dư Trường Linh**

Tổng Giám Đốc



**Phan Ngọc Sơn**